**Tiết PPCT: 23,24,25**

**CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN**

**BÀI 10 (3 tiết). THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm thủy quyển.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.

- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

- Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyển.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

Sử dụng được bản đồ để xác định được một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Một số hồ...

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Nêu được khái niệm thủy quyển. Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, biết phân loại hồ…

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số sông lớn trên Trái Đất, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống, khác biệt về nhận thức.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (nhất là nguồn nước)

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong quá trình học.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi..

\* Câu hỏi: Hãy trình cho biết nội dung video khiến em suy nghĩ tới vấn đề gì trên Trái Đất?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem ảnh (video) và trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Thủy quyển là “quyển nước” của Trái Đất. Nước có mặt trong tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí và là điều kiện cho sự sống của mọi sinh vật trên Trái Đất. Vậy thủy quyển là gì? Nước phân bố ở đâu trên lục địa? Con người cần làm gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển**

**a) Mục đích:** HS nêu được khái niệm thủy quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm thủy quyển.

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm thủy quyển?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỂN**  - Là toàn bộ nước trên Trái Đất ở các trạng thái khác nhau (lỏng, rắn, hơi).  - Bao gồm nước trong các biển, đại dương, trên các lục địa và trong khí quyển, trong đó có khoảng 3% là nước ngọt, còn lại là nước mặn.  - Phần lớn nước ngọt của Trái Đất là băng, tuyết ở hai cực và trên các đỉnh núi cao.  - Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.  *Em có biết:**Nếu có thể gom toàn bộ lượng nước trên Trái Đất sẽ được một quả cầu nước có thể tích khoảng 1386 triệu km3. Lượng nước này bao phủ hơn 70% diện tích bề mặt Trái Đất và xâm nhập vào tất cả các quyển của lớp vỏ địa lí.* |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông**

**a) Mục đích:** HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

\* Câu hỏi: Quan sát hình 10.1, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhân tố** | **Phân tích ảnh hưởng và lấy ví dụ** |
| 1 | Chế độ mưa |  |
| 2 | Băng tuyết tan |  |
| 3 | Hồ, đầm |  |
| 4 | Địa hình |  |
| 5 | Đặc điểm đất, đá và thực vật |  |
| 6 | Con người |  |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Chế độ mưa | Quy định chế độ dòng chảy sông. |
| Băng tuyết tan | Băng tuyết tan là nguồn cung cấp nước lớn cho sông. |
| Hồ, đầm | Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông. |
| Địa hình | Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh. |
| Đặc điểm đất, đá và thực vật | Các khu vực đất, đã dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa. |
| Con người | Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành**

**a) Mục đích:** HS phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về các loại hồ.

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Loại hồ** | **Nguồn gốc hình thành** | **Ví dụ** |
| 1 | Hồ móng ngựa |  |  |
| 2 | Hồ kiến tạo |  |  |
| 3 | Hồ băng hà |  |  |
| 4 | Hồ miệng núi lửa |  |  |
| 5 | Hồ nhân tạo |  |  |

Học sinh được sử dụng Internet và điện thoại để sưu tầm ảnh của các loại hồ.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**III. HỒ VÀ PHÂN LOẠI HỒ THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**

- Hồ là những khoảng nước đọng hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hồ** | | **Nguồn gốc hình thành** | **Ví dụ** |
| Tự nhiên | Hồ móng ngựa | Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng. | Hồ Tây (Hà Nội). |
| Hồ kiến tạo | Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo. | Các hồ ở khu vực Đông Phi. |
| Hồ băng hà | Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-da, Liên bang Nga,… | Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ. |
| Hồ miệng núi lửa | Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động. | Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a) |
| Hồ nhân tạo | | Do con người tạo ra. | Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu nước băng tuyết và nước ngầm**

**a) Mục đích:** HS trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về nước băng tuyết và nước ngầm.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **IV. NƯỚC BĂNG TUYẾT VÀ NƯỚC NGẦM**  \* NƯỚC BĂNG TUYẾT:  - Băng và tuyết là nước ở thể rắn, chiếm phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất.  - Nước băng tuyết bao phủ gần 11% diện tích các lục địa với thể tích hơn 24 triệu km3.  - Nguồn gốc hình thành băng là do tuyết rơi trong điều kiện nhiệt độ thấp, được tích tụ, nén chặt trong thời gian dài.  - Diện tích, khối lượng băng, tuyết luôn thay đổi theo lịch sử phát triển của Trái Đất do sự đan xen những thời kì băng mở rộng và những thời kì băng tan.  - Băng, tuyết có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh.  \* NƯỚC NGẦM:  - Nước ngầm là nước tồn tại trong các tầng đất, đá thấm nước của vỏ Trái Đất.  - Phía dưới tầng nước ngầm là tầng đất, đá không thấm nước.  - Nguồn gốc của nước ngầm chủ yếu là do nước trên mặt đất thấm xuống.  - Mực nước ngầm luôn thay đổi do phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: nguồn cung cấp; đặc điểm địa hình; khả năng thấm nước của đất, đá; mức độ bốc hơi; lớp phủ thực vật và con người.  - Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào đặc điểm đất, đá.  - Nước ngầm có chứa một lượng lớn khoáng chất hoặc khí hòa tan được gọi là nước khoáng.  - Nước ngầm là một trong những nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông trên Trái Đất và là kho nước ngọt có trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của con người. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt**

**a) Mục đích:** HS nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt. Theo em, giải pháp nào quan trọng nhất?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **V. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT**  - Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.  - Các giải pháp chủ yếu:  + Giữ sạch nguồn nước.  + Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.  + Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.  + Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.  *Em có biết:**Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2025 sẽ có 30 quốc gia rơi vào tình trạng khan hiếm nước. Nhận thức rõ vai trò của tài nguyên nước, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm là Ngày Nước Thế giới (Ngày Nước sạch Thế giới), mỗi năm có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.* |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** HS trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể ⇒ Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi 1: Dựa vào bảng 10.2, hãy lựa chọn và trình bày về chế độ nước của một trong các con sông dưới đây.

**Bảng 10.2. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm**

**tại một số trạm thủy văn trên các sông ở nước ta**

*(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng**  **Trạm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội trên sông Hồng (21o01’B, 105o50’Đ) | 1023 | 906 | 854 | 1005 | 1578 | 3469 | 5891 | 6245 | 4399 | 2909 | 2024 | 1285 |
| Yên Thượng trên sông Cả  (18o41’B, 105o23’Đ) | 215 | 169 | 150 | 147 | 275 | 419 | 560 | 918 | 1358 | 1119 | 561 | 295 |
| Tà Lài trên sông Đồng Nai (11o22’B, 107o22’Đ) | 96 | 59 | 48 | 71 | 136 | 317 | 522 | 826 | 867 | 730 | 395 | 200 |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

- Học sinh lựa chọn 1 trong các con sông để trình bày.

- Chế độ nước của trạm Tà Lài trên sông Đồng Nai:

+ Lưu lượng nước trung bình năm: 4267 m3/s.

+ Mùa lũ kéo dài từ tháng: 7 đến tháng 11 với lưu lượng nước trung bình 3340 m3/s (chiếm khoảng 78,3% lưu lượng nước cả năm).

+ Mùa cạn kéo dài từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau với lưu lượng nước trung bình 927 m3/s (chỉ chiếm 21,7% lưu lượng nước cả năm).

+ Lưu lượng nước lớn nhất là tháng 9 (867 m3/s), nhỏ nhất là tháng 3 (48 m3/s).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi 2: Vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Ở địa phương em đã có các biện pháp nào để bảo vệ nguồn nước?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

- Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền. Hiện nay, các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân (con người khai thác quá mức, ô nhiễm, biến đổi khí hậu,…) ⇒ Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.

- Một số biện pháp để bảo vệ nguồn nước ở địa phương

+ Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

+ Sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

+ Không xả rác, chất thải bẩn vào nguồn nước.

+ Tuyên truyền về tầm quan trọng bảo vệ nguồn nước ngọt,…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.